TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Bảo Trân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trang Thị Huỳnh Phương.

Ông Huỳnh Văn Inh.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Kiên Thị Minh Hiếu, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Phúc Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 136/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Ô Đ, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn D, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Ô Đ, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Năm 2007 chị và anh Bùi Văn D quen biết hai bên tìm hiểu tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn sinh sống ở ấp Ô Đ, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2012 thì mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng không thể hòa hợp nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh D không chí thú làm ăn, quen nhiều cô gái khác nên cả hai đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn D.

Về con chung: Bùi Anh T, sinh ngày 09/11/2010 chị T yêu cầu quyền nuôi

dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Con chung Bùi Anh T trình bày tại bản tự khai ngày 05/3/2024: Nguyện vọng là được sống chung với mẹ và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã ra thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải để các đương sự hòa giải, có cơ hội đoàn tụ. Tuy nhiên tại phiên họp, hòa giải anh D vắng mặt không lý do nên không tiến hành việc hòa giải được. Do đó Tòa án nhân dân huyện Châu Thành lập biên bản không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử.

* Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên đã phân tích nội dung vụ án, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ. Trên cơ sở đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn, biên bản xác minh. Vị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 51, Điều 58 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T, cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn D. Con chung Bùi Anh T, sinh ngày 09/11/2010 giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Tuyền không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Tài sản chung, nợ chung chị Tuyền không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn anh Bùi Văn D, anh D có nơi cư trú tại ấp Ô Đ, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa bị đơn là anh Bùi Văn D tham gia tố tụng, thực hiện việc tống đạt niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại các Điều 68, 177, 196, 205, 208, 209, 210 và Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên vụ án không tiến hành hòa giải được do anh D vắng mặt. Tại phiên tòa chị T có mặt, anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh D.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Năm 20107 chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Bùi Văn D kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình sống chung chị T trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm sống anh D không chí thú làm ăn và có người phụ nữ khác nên cả hai đã sống ly thân từ năm 2012. Vì mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, thời gian ly thân hai người bỏ mặc nhau, không thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không thể duy trì quan hệ hôn nhân được nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh D.

Xét yêu cầu của chị T cũng như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh D biết nhưng vẫn không đến, như vậy chứng minh anh D không có thiện chí mong muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm của chị T và anh D không còn, hai người ly thân từ năm 2012 đến nay bỏ mặc nhau, không yêu thương giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T.

[3.2] Về con chung: Bùi Anh T, sinh ngày 09/11/2010 hiện đang sống cùng chị T. Chị T yêu cầu quyền trực tiếp nuôi dưỡng và cháu T có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với yêu cầu chị T và nguyện vọng cháu T.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Bùi Văn D.

- Về con chung: Giao con chung Bùi Anh T, sinh ngày 09/11/2010 cho chị Nguyễn Thị Thanh T quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thanh T xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0018841 ngày 16/11/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, chị T không phải nộp thêm.

3. Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Bảo Trân